

Số: **262**/QĐ-ĐHNLBG-ĐT

Bắc Giang, ngày **10** tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận trúng tuyển liên thông trình độ đại học
hình thức chính quy và vừa làm vừa học đợt 02 tháng 05 năm 2023**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

Căn cứ Quyết định số 133/QĐ-TTg ngày 20/01/2011 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang; Quyết định số 1805/QĐ-BNN-TCCB ngày 20/5/2019 sửa đổi các khoản 3, 4, 5 Điều 3 Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 4790/QĐ-BNN-TCCB ngày 03/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành quy định về phân cấp, ủy quyền quản lý công chức, viên chức của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 921/QĐ-ĐHNLBG ngày 27/12/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang về việc ban hành Quy định tuyển sinh, đào tạo liên thông trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non;

Căn cứ biên bản của Hội đồng tuyển sinh ngày 25/04/2023 về việc xét công nhận trúng tuyển liên thông trình độ đại học đợt 02 năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận thí sinh trúng tuyển liên thông trình độ đại học hình thức chính quy và vừa làm vừa học đợt 02 tháng 05 năm 2023.

(Có danh sách thí sinh theo ngành và hình thức đào tạo kèm theo).

Điều 2. Các Ông (Bà) Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc trường, cán bộ viên chức, người lao động và các thí sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: 

- BGH, CT HĐT;
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, ĐT.



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC CHÍNH QUY VÀ VỪA LÀM VỪA HỌC ĐỢT 02 THÁNG 05 NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: **262** /QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày **10** tháng 05 năm 2023
 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm xét tuyển	Ngành đăng ký xét tuyển	Hình thức đào tạo
1, Liên thông Cao đẳng - Đại học						
1	1 Nguyễn Văn Đang	29/03/1992	Nam	7.4	Công nghệ thực phẩm	VLVH
2	2 Đoàn Thị Trà	12/05/1990	Nữ	7.2	Công nghệ thực phẩm	VLVH
3	3 Trần Thị Hạnh	02/01/2002	Nữ	8.2	Kế toán	Chính quy
4	4 Nguyễn Thị Ánh Hồng	16/08/1988	Nữ	7.9	Kế toán	Chính quy
5	5 Nguyễn Thị Thu Hà	02/10/1999	Nữ	7.6	Kế toán	VLVH
6	6 Hoàng Văn Mạnh	28/12/1989	Nam	7.6	Kế toán	Chính quy
7	7 Nguyễn Tiến Dũng	06/12/1983	Nam	7.4	Kế toán	Chính quy
8	8 Nguyễn Thị Hồng	23/01/1989	Nữ	7.2	Kế toán	Chính quy
9	9 Nguyễn Văn Nam	14/08/1996	Nam	7.2	Kế toán	Chính quy
10	10 Vũ Ngọc Phan	19/06/1988	Nam	7.2	Kế toán	Chính quy
11	11 Đặng Thùy Tiên	06/04/2003	Nữ	7.2	Kế toán	Chính quy
12	12 Nguyễn Văn Cường	04/05/1974	Nam	7.2	Kế toán	Chính quy
13	13 Nguyễn Thị Oanh	17/09/1991	Nữ	7.1	Kế toán	VLVH
14	14 Lê Thanh Xuân	01/05/1981	Nam	7.0	Kế toán	Chính quy
15	15 Đàm Thị Ngọc Tin	14/03/1993	Nữ	6.9	Kế toán	VLVH
16	16 Lê Quang Tuấn	01/09/1989	Nam	6.8	Kế toán	Chính quy
17	17 Vũ Ngọc Sang	21/05/1992	Nam	6.8	Kế toán	Chính quy
18	18 Nguyễn Thị Tuyết Nhung	08/04/1989	Nữ	6.8	Kế toán	VLVH
19	19 Nguyễn Thị Vân Anh	29/09/1991	Nữ	6.8	Kế toán	Chính quy
20	20 Hoàng Thị Ngọc Ánh	08/12/1994	Nữ	6.8	Kế toán	Chính quy
21	21 Vũ Thị Liêm	05/02/1987	Nữ	6.7	Kế toán	VLVH
22	22 Trần Thị Ngọc Hà	20/09/1992	Nữ	6.6	Kế toán	VLVH
23	23 Phan Bảo Quang	17/02/1992	Nam	6.4	Kế toán	VLVH
24	24 Nguyễn Văn Kỳ	13/11/1989	Nam	6.2	Kế toán	Chính quy
25	25 Trần Thanh Sơn	13/11/1990	Nam	6.2	Kế toán	Chính quy
26	26 Hà Thị Thúy	20/07/1980	Nữ	6.1	Kế toán	Chính quy
27	27 Trần Văn Thạch	17/01/1983	Nam	8.3	Khoa học cây trồng	Chính quy
28	28 La Thị Hiệp	27/12/1975	Nữ	7.7	Khoa học cây trồng	Chính quy
29	29 Hứa Văn Khoa	28/01/1982	Nam	7.7	Khoa học cây trồng	Chính quy
30	30 Nhữ Hồ My	22/09/1985	Nam	7.7	Khoa học cây trồng	Chính quy
31	31 Nông Văn Đạt	06/10/1971	Nam	7.6	Khoa học cây trồng	Chính quy
32	32 Nông Văn Huệ	28/04/1995	Nam	7.4	Khoa học cây trồng	Chính quy
33	33 Hoàng Minh Mẫn	09/09/1973	Nam	7.4	Khoa học cây trồng	Chính quy
34	34 Triệu Thị Phin	13/12/1990	Nữ	7.3	Khoa học cây trồng	Chính quy
35	35 Đàm Kim Loan	02/04/1979	Nữ	7.2	Khoa học cây trồng	Chính quy
36	36 Nông Thị Hiên	18/11/1988	Nữ	7.1	Khoa học cây trồng	Chính quy
37	37 Vi Văn Lăng	16/03/1988	Nam	6.9	Khoa học cây trồng	Chính quy

TT		Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm xét tuyển	Ngành đăng ký xét tuyển	Hình thức đào tạo
38	38	Nguyễn Khắc Sơn	15/04/1971	Nam	6.9	Khoa học cây trồng	Chính quy
39	39	Lục Văn Vĩnh	08/03/1981	Nam	6.3	Khoa học cây trồng	Chính quy
40	40	Bàn Hương	05/06/1986	Nữ	6.3	Khoa học cây trồng	Chính quy
41	41	Nguyễn Văn Giang	10/10/1995	Nam	7.7	Quản lý đất đai	Chính quy
42	42	Nguyễn Văn Nam	01/03/1981	Nam	6.7	Quản lý đất đai	Chính quy
43	43	Trần Văn Thượng	16/05/1992	Nam	6.5	Quản lý đất đai	VLVH
44	44	Thân Đức Long	13/05/1994	Nam	6.4	Quản lý đất đai	Chính quy
45	45	Ngô Công Tỉnh	10/06/1994	Nam	6.1	Quản lý đất đai	Chính quy
46	46	Nguyễn Đình Huân	08/09/1989	Nam	6.1	Quản lý đất đai	VLVH
47	47	Trần Mạnh Tường	03/02/1990	Nam	5.7	Quản lý đất đai	Chính quy
48	48	Lương Thị Thùy Trang	20/10/1998	Nữ	8.3	Thú Y	VLVH
49	49	Phạm Nguyễn Quốc Quang	01/01/2000	Nam	8.2	Thú y	VLVH
50	50	Nguyễn Quốc Bảo	04/10/2000	Nam	7.8	Thú y	VLVH
51	51	Bùi Chí Tâm	08/07/2002	Nam	7.8	Thú y	VLVH
52	52	Nguyễn Minh Nam	04/03/1988	Nam	7.7	Thú y	Chính quy
53	53	Lê Thị Phụng	28/12/1981	Nữ	7.3	Thú Y	Chính quy
54	54	Lê Minh Hiếu	21/04/2002	Nam	7.2	Thú y	VLVH
55	55	Nguyễn Minh Đức	24/03/1989	Nam	7.0	Thú y	Chính quy
56	56	Phạm Văn Trục	23/02/2002	Nam	7.0	Thú y	VLVH
57	57	Trần Mạnh Đức	16/11/1997	Nam	6.9	Thú y	VLVH
58	58	Ngô Thiện Trí	05/04/2000	Nam	6.8	Thú y	VLVH
59	59	Vũ Mai Nhật Linh	19/01/1997	Nam	6.2	Thú y	VLVH

2. Liên thông Đại học - Đại học

60	1	Đoàn Thị Huế	20/08/1981	Nữ	6.7	Công nghệ thực phẩm	VLVH
61	2	Lê Thị Hoàng Trang	17/10/1989	Nữ	6.6	Công nghệ thực phẩm	VLVH
62	3	Lê Việt Hà	03/11/1996	Nữ	7.6	Kế toán	VLVH
63	4	Tô Thị Thanh	08/05/1999	Nữ	7.3	Kế toán	VLVH
64	5	Đỗ Đăng Thủy	04/05/1986	Nam	7.3	Kế toán	VLVH
65	6	Nguyễn Thị Hương	13/02/1984	Nữ	7.1	Kế toán	Chính quy
66	7	Bùi Thị Yêu	13/12/1990	Nữ	7.1	Kế toán	VLVH
67	8	Trần Thị Tuyết Nhung	20/07/1984	Nữ	7.0	Kế toán	Chính quy
68	9	Nguyễn Thị Mai Hương	07/03/2000	Nữ	6.8	Kế toán	VLVH
69	10	Phạm Đình Quý	04/09/1995	Nam	6.7	Kế toán	VLVH
70	11	Hoàng Thị Hiên	30/10/1982	Nữ	7.7	Quản lý đất đai	Chính quy
71	12	Đỗ Khoan Thanh	21/03/1985	Nam	7.7	Quản lý đất đai	Chính quy
72	13	Vũ Thị Thảo	24/07/1989	Nữ	7.3	Quản lý đất đai	Chính quy
73	14	Nguyễn Thị Hà	26/05/1991	Nữ	7.1	Quản lý đất đai	Chính quy
74	15	Nguyễn Cao Anh	20/03/1995	Nam	6.9	Quản lý đất đai	Chính quy
75	16	Nguyễn Thanh Tùng	12/07/1979	Nam	6.8	Quản lý đất đai	Chính quy
76	17	Nguyễn Hữu Tú	26/07/1994	Nam	6.7	Quản lý đất đai	Chính quy
77	18	Nguyễn Đình Tuấn	02/11/1985	Nam	6.7	Quản lý đất đai	Chính quy
78	19	Phùng Văn Lập	20/04/1988	Nam	6.1	Quản lý đất đai	Chính quy
79	20	Trương Phúc Tâm	05/01/2000	Nam	7.1	Thú y	VLVH
80	21	Nguyễn Văn Tuấn	19/10/1997	Nam	6.2	Thú y	Chính quy

3. Liên thông Trung cấp - Đại học

81	1	Bùi Thị Thanh Xuân	28/01/1992	Nữ	7.5	Công nghệ thực phẩm	VLVH
82	2	Nguyễn Thành Vương	16/06/1989	Nam	7.3	Công nghệ thực phẩm	VLVH
83	3	Lê Văn Biên	02/10/1980	Nam	7.0	Công nghệ thực phẩm	VLVH

TT		Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Điểm xét tuyển	Ngành đăng ký xét tuyển	Hình thức đào tạo
84	4	Lê Thị	Hiếu	07/03/1984	Nữ	6.6	Công nghệ thực phẩm	VLVH
85	5	Hoàng Minh	Tám	19/02/1984	Nam	6.0	Công nghệ thực phẩm	VLVH
86	6	Nguyễn Thị	Trang	18/02/1993	Nữ	8.2	Kế toán	Chính quy
87	7	Bùi Thị Kiều	Trinh	26/06/2000	Nữ	7.6	Kế toán	Chính quy
88	8	Nguyễn Tiến	Anh	12/12/1999	Nam	7.3	Kế toán	VLVH
89	9	Nguyễn Minh	Cảnh	20/06/1994	Nam	7.3	Kế toán	Chính quy
90	10	Nguyễn Thị	Thanh	18/12/1986	Nữ	7.3	Kế toán	Chính quy
91	11	Nguyễn Văn	Hiệp	20/09/1986	Nam	7.2	Kế toán	Chính quy
92	12	Ngô Thế	Sinh	15/03/1981	Nam	6.9	Kế toán	Chính quy
93	13	Hà Mạnh	Thống	26/04/1990	Nam	6.8	Kế toán	VLVH
94	14	Lê Văn	Lữ	12/03/1982	Nam	6.6	Kế toán	VLVH
95	15	Nguyễn Thị	Mai	19/06/1986	Nữ	6.5	Kế toán	Chính quy
96	16	Ngô Thị	Thắm	17/02/1980	Nữ	5.6	Kế toán	Chính quy
97	17	Nông Văn	Ngải	09/10/1978	Nam	7.4	Khoa học cây trồng	Chính quy
98	18	Ma Thị	Diện	28/05/1982	Nữ	7.3	Khoa học cây trồng	Chính quy
99	19	Hoàng Văn	Thái	29/06/1985	Nam	7.3	Khoa học cây trồng	Chính quy
100	20	Chu Văn	Quỳnh	02/10/1982	Nam	7.2	Khoa học cây trồng	Chính quy
101	21	Dương Văn	Thọ	01/11/1991	Nam	6.9	Khoa học cây trồng	Chính quy
102	22	Hà Thị	Hoành	26/07/1981	Nữ	6.7	Khoa học cây trồng	Chính quy
103	23	Nguyễn Văn	Vui	29/05/1992	Nam	6.3	Khoa học cây trồng	Chính quy
104	24	Nguyễn Duy	Hoàng	05/05/1995	Nam	7.7	Quản lý đất đai	VLVH
105	25	Điền	DJăng	20/04/1995	Nam	6.5	Quản lý đất đai	VLVH
106	26	Nguyễn Ngọc	Tình	13/05/1979	Nam	6.4	Quản lý đất đai	Chính quy
107	27	Lê Minh	Khánh	10/09/1995	Nam	5.6	Quản lý đất đai	VLVH
108	28	Nguyễn Văn	Lành	08/03/1995	Nam	7.0	Thú y	VLVH

(Tổng số 108 thí sinh theo danh sách)